



Các hộp thoại thông dụng và ứng dụng có nhiều mẫu biểu

Lập trình trực quan

TS. Cao Thị Luyện
luyenct@utc.edu.vn
0912403345

Nội dung

1

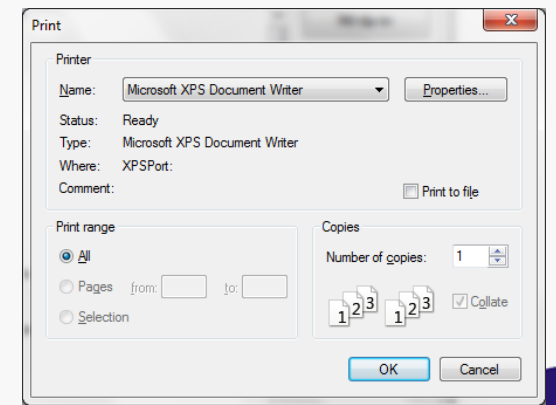
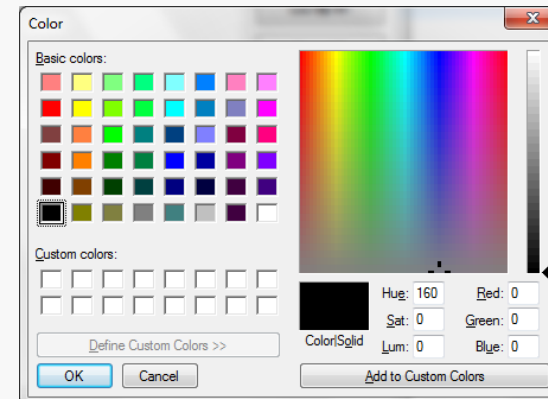
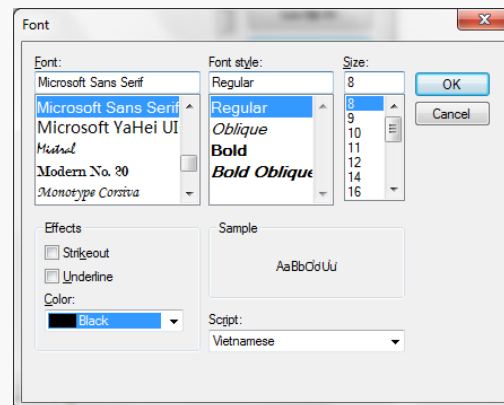
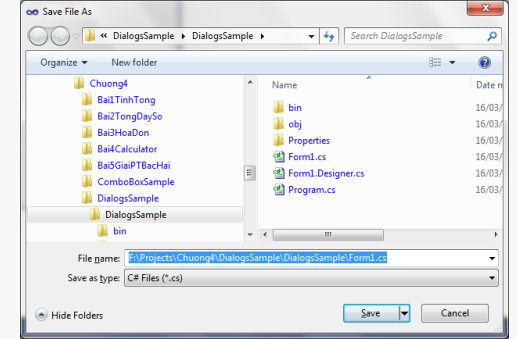
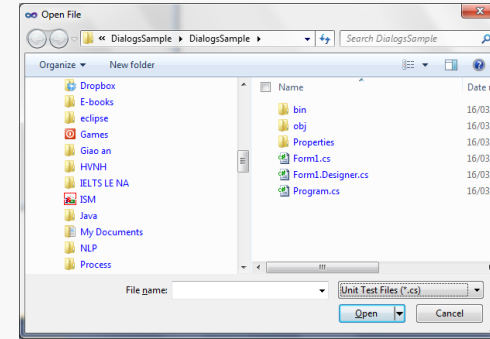
Các hộp thoại thông dụng

2

Thực đơn và ứng dụng nhiều biểu mẫu

. Các hộp thoại thông dụng

- Nằm trong System.IO
- Gồm 5 hộp thoại thông dụng
 - OpenFileDialog: Mở file
 - SaveFileDialog: Lưu file
 - FontDialog: Font chữ
 - ColorDialog: Màu sắc
 - PrintDialog: In ấn



Hộp thoại OpenFileDialog

- Cho phép lựa chọn một/nhiều file để mở

Thuộc tính	Mô tả
FileName	Tên (đường dẫn) của tập tin đã chọn.
Filter	Danh sách các bộ lọc tập tin Ví dụ: "Text *.txt Icons *.ico All files *.*"
FilterIndex	Bộ lọc tập tin mặc định, giả sử có 3 bộ lọc (*.com), (*.exe) và (*.ico) nếu FilterIndex = 2 thì hộp thoại sẽ hiển thị sẵn bộ lọc (*.exe)
InitialDirectory	Xác định thư mục mặc định cho hộp thoại
Multiselect	True/False: cho phép/không cho phép chọn nhiều file
FileNames	Tên và đường dẫn của các tập tin đã chọn.
Title	Xác định tiêu đề của hộp hội thoại.
OpenFile	Mở nội dung File đã được chọn (ReadOnly).

Hộp thoại SaveFile

- Cho phép lưu file

Thuộc tính	Mô tả
FileName	Tên (đường dẫn) của tập tin đã chọn.
Filter	Danh sách các bộ lọc tập tin Ví dụ: "Text *.txt Icons *.ico All files *.*"
FilterIndex	Bộ lọc tập tin mặc định, giả sử có 3 bộ lọc (*.com), (*.exe) và (*.ico) nếu FilterIndex = 2 thì hộp thoại sẽ hiển thị sẵn bộ lọc (*.exe)
InitialDirectory	Xác định thư mục mặc định cho hộp thoại
Title	Xác định tiêu đề của hộp hội thoại.
AddExtension	True/False: tự động thêm phần mở rộng hiện hành vào tên tệp mà người dùng chọn nếu người dùng không chỉ rõ phần mở rộng của tên tệp.
DefaultExt	Phần mở rộng mặc định cho tên tệp, nếu người dùng không chỉ rõ phần mở rộng của tên tệp

Luồng File - FileStream

- Luồng ghi dữ liệu – StreamWriter

- Mở luồng để ghi file

- ```
StreamWriter Tenluong = new StreamWriter(Tenfile);
```

- Ghi từng dòng

- ```
StreamWriter Tenluong = new StreamWriter(Tenfile);
```

- Ghi toàn bộ nội dung vào file

- ```
Tenluong.Write("Noidung");
```

# Luồng file - FileStream

- Luồng đọc dữ liệu – StreamReader

- Mở luồng để đọc file:

- ```
StreamReader Tenluong = new StreamReader(Tenfile);
```

- Đọc từng dòng dữ liệu của file: ta dùng vòng lặp với số lần lặp không xác định để đọc từng dòng dữ liệu, nếu đọc thành công thì trả về chuỗi chứa dữ liệu đọc được, nếu đến cuối file thì trả về Nothing.

- ```
Noidung = Tenluong.ReadLine();
```

- Đọc tất cả dữ liệu của file lưu vào một biến:

- ```
Noidung = Tenluong.ReadToEnd();
```

- Đóng luồng:

- ```
Tenluong.Close();
```

# Hộp thoại Font

- Cho phép chọn font chữ

| Thuộc tính | Mô tả                                                         |
|------------|---------------------------------------------------------------|
| Font       | Font chữ được chọn trong hộp thoại Font.                      |
| ShowColor  | True/False: cho phép/không cho phép hiển thị hộp thoại Color. |
| Color      | Màu được chọn trong hộp thoại Font.                           |



# Hộp thoại Color

- Hiển thị bảng màu

| Thuộc tính     | Mô tả                                     |
|----------------|-------------------------------------------|
| Color          | Màu được chọn trong hộp thoại Color.      |
| FullOpen       | Hiển thị toàn bộ hộp thoại Color.         |
| SolidColorOnly | Không hiển thị phần Define Custom Colors. |

# Hộp thoại Print

- PrintDialog: Hộp thoại chọn máy in
- PrintDocument: Đối tượng chứa nội dung in
- PrintPreviewDialog: Xem trước nội dung in
- PageSetupDialog: Thiết lập lề, khổ giấy, hướng giấy

**// Bước 1: Gán tài liệu cần in**

```
printDialog1.Document = printDocument1;
```

**// Bước 2: Nếu người dùng chọn OK, thực hiện in**

```
if (printDialog1.ShowDialog() == DialogResult.OK)
{
 printDocument1.Print(); // Sự kiện PrintPage sẽ được gọi
}
```

# Thuộc tính, sự kiện của PrintDialog

- AllowSomePages: Cho phép chọn in một số trang (true/false)
- AllowSelection: Cho phép chọn in phần được chọn (true/false)
- Document: Liên kết với đối tượng PrintDocument để lấy dữ liệu cần in
- PrinterSettings: Truy cập hoặc gán thông tin về máy in, số lượng bản in, v.v.
- ShowHelp: Hiển thị nút "Help" trong hộp thoại
- UseEXDialog: Dùng hộp thoại in hiện đại hơn trên Windows (EX version)

## Sự kiện quan trọng

BeginPrint: xảy ra khi bắt đầu in

PrintPage: in nội dung từng trang

EndPrint: khi in xong

# Thuộc tính, sự kiện của PrintPreviewDialog

Document:           Đối tượng PrintDocument cần xem trước

PrintPreviewControl: Truy cập điều khiển xem trước bên trong

# Thuộc tính, sự kiện của PageSetupDialog

Document: Liên kết với :PrintDocument:

PageSettings: Thông tin khổ giấy, lề giấy

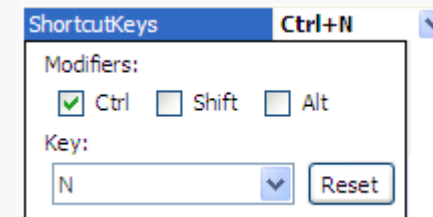
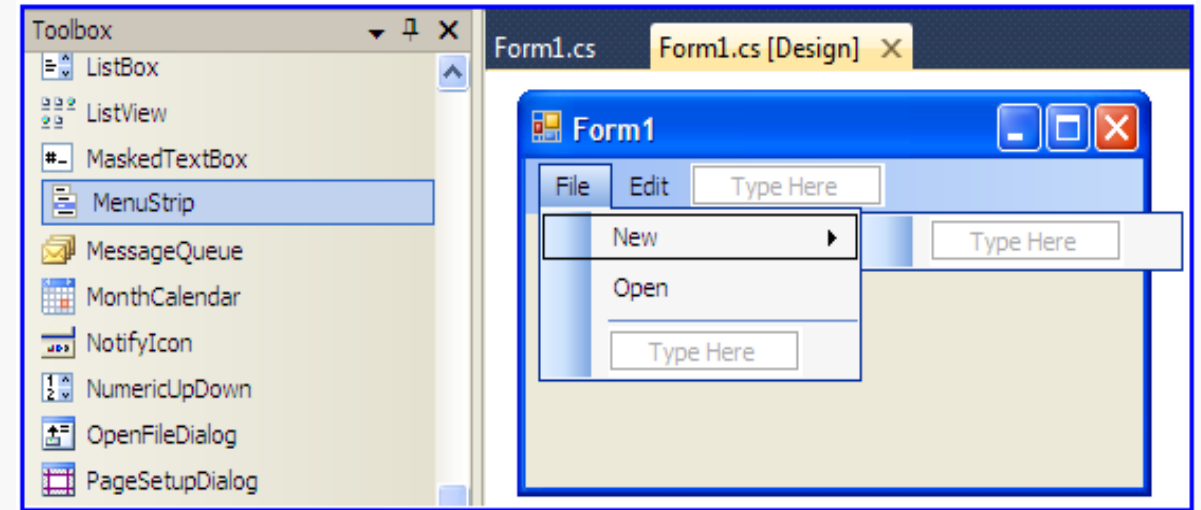
PrinterSettings: Máy in được thiết lập

AllowMargins: Cho phép chỉnh lề giấy

AllowOrientation: Cho phép chỉnh hướng giấy  
(dọc/ngang)

## 2. Thực đơn và ứng dụng nhiều biểu mẫu

- Thực đơn (menu)
  - Điều khiển MenuStrip
  - Cho phép
    - Thiết kế thanh thực đơn
    - Lựa chọn kiểu thực đơn
    - Phím tắt



# Thực đơn – MenuStrip

| Thuộc tính          | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Name</b>         | Mọi mục menu đều phải có tên, bắt đầu bằng <b>mnu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Enabled</b>      | True/False: bật/tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Image</b>        | Thiết lập hình ảnh biểu tượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>ShortcutKeys</b> | Phím tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Text</b>         | <p>Tạo tiêu đề của các mục menu. Nếu đặt ký tự &amp; trước một chữ cái trong thuộc tính Text thì khi chạy chương trình người dùng có thể bấm tổ hợp phím Alt + Chữ cái đó để kích hoạt menu. Ví dụ : &amp;File sẽ cho phép bấm Alt+F để kích hoạt menu File.</p> <p>Nếu Text được xác lập là một dấu trừ (-) C# sẽ hiển thị một đường thẳng ngăn cách giữa các khoản mục menu.</p> |
| <b>Visible</b>      | True/False: hiển thị/không hiển thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>ToolTipText</b>  | Dòng mạch nước cho các mục menu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

# Menu ngữ cảnh – ContextMenuStrip

- Cho phép tạo menu ngữ cảnh
  - Gán menu ngữ cảnh cho các điều khiển khác qua thuộc tính ContextMenuStrip
  - Tên bắt đầu bằng cmnu
  - Thuộc tính tương tự như MenuStrip



# Ứng dụng nhiều biểu mẫu

- Thêm biểu mẫu
  - Project → Add Windows Form...
  - Nháy phải tên project ở Solution Explorer → Add → Windows Form
  - Ctrl + Shift + A
- Chọn biểu mẫu khởi động
  - Trong file program.cs
    - `Application.Run(new Tên_form_khởi_động());`
    - Ví dụ: `Application.Run(new frmMain());`

# Ứng dụng nhiều biểu mẫu

- Gọi biểu mẫu
  - Giả sử có 2 form: Form1 và Form2, trong đó Form1 cần gọi Form2
  - Cách 1: Dùng phương thức Show

```
Form2 frm = new Form2();
frm.Show();
```
  - Cách 2: Dùng phương thức ShowDialog

```
Form2 frm = new Form2();
Frm.ShowDialog();
```
- Đóng biểu mẫu
  - Phương thức: Hide, Close

# Bài tập về nhà

- Bài 6.
  - Ghép tên nước và tên thành phố
  - Giao diện:



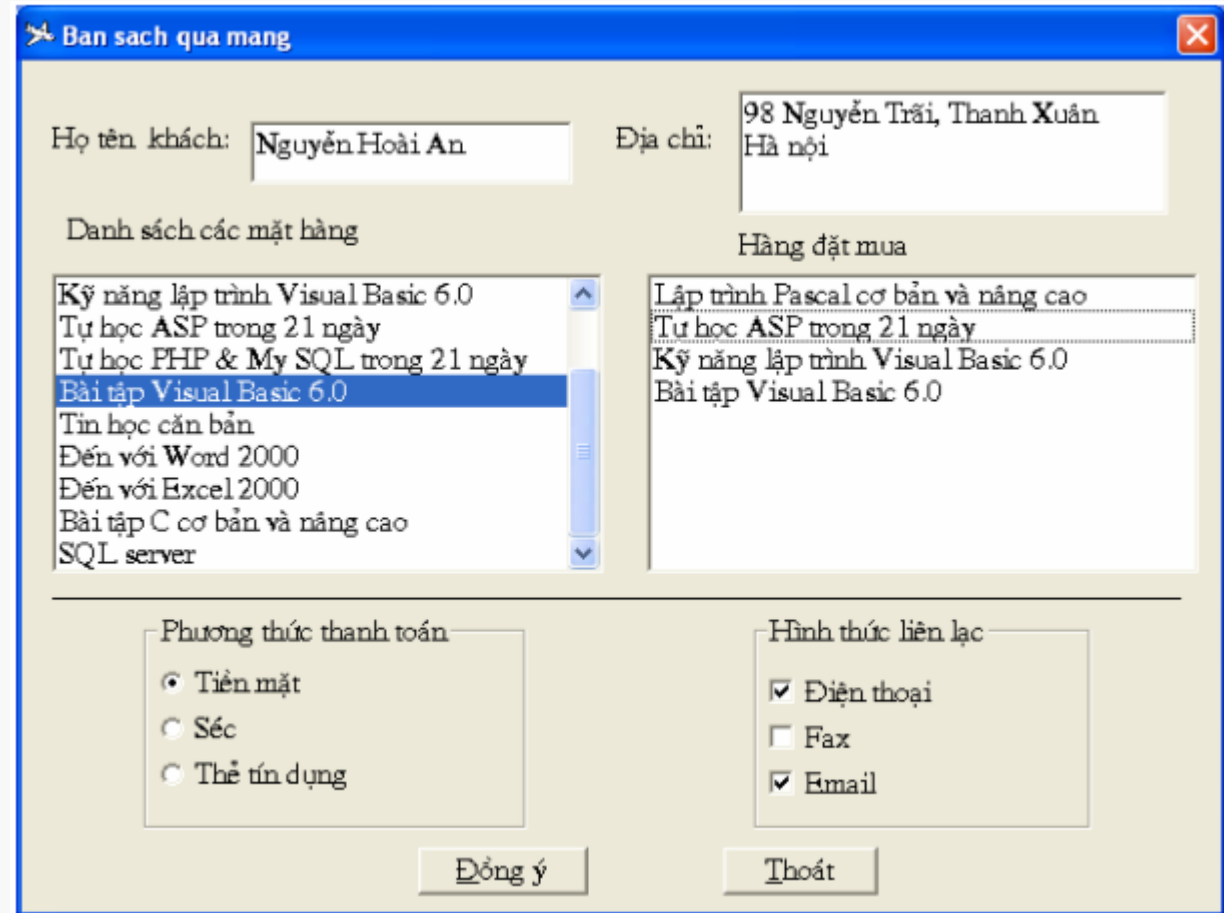
# Bài tập về nhà

## – Yêu cầu:

- Ghép tên nước và tên thành phố
- Viết phương thức **EmptyOption()** bỏ chọn tất cả các RadioButton tên thành phố.
- Khi kích chọn vào một nước, giả sử France thì xuất hiện dòng thông báo: “Hãy chọn thành phố cho France” và gọi phương thức EmptyOption
- Khi chọn một thành phố, nếu đúng là thành phố của tên nước đã chọn thì xuất hiện dòng thông báo, ví dụ: “Chúc mừng bạn, thủ đô của France là Paris”, ngược lại thông báo, ví dụ: “Bạn sai rồi, thủ đô của France không phải là London”

# Bài tập về nhà

- Bài 7. Form bán hàng



**Ban sach qua mang**

Họ tên khách:  Địa chỉ:

Danh sách các mặt hàng

|                                    |                                                                  |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Kỹ năng lập trình Visual Basic 6.0 | <input type="text" value="Lập trình Pascal cơ bản và nâng cao"/> |
| Tự học ASP trong 21 ngày           |                                                                  |
| Tự học PHP & MySQL trong 21 ngày   |                                                                  |
| Bài tập Visual Basic 6.0           |                                                                  |
| Tin học căn bản                    |                                                                  |
| Đến với Word 2000                  |                                                                  |
| Đến với Excel 2000                 |                                                                  |
| Bài tập C cơ bản và nâng cao       |                                                                  |
| SQL server                         |                                                                  |

Hàng đặt mua

|                                     |
|-------------------------------------|
| Lập trình Pascal cơ bản và nâng cao |
| Tự học ASP trong 21 ngày            |
| Kỹ năng lập trình Visual Basic 6.0  |
| Bài tập Visual Basic 6.0            |

Phương thức thanh toán

☒ Tiền mặt  
☐ Séc  
☐ Thẻ tín dụng

Hình thức liên lạc

☒ Điện thoại  
☐ Fax  
☒ Email

# Bài tập về nhà

## – Yêu cầu:

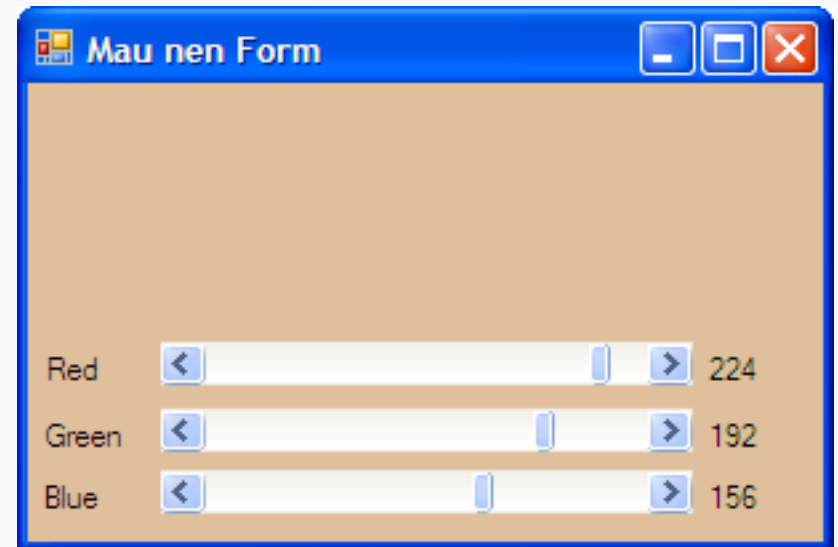
- Danh sách các mặt hàng được hiển thị sẵn trong hộp Listbox hoặc CheckedListBox “Danh sách các mặt hàng”
- Để mua hàng người dùng nháy đúp vào mặt hàng cần mua trong “Danh sách các mặt hàng”, mặt hàng được chọn sẽ được hiển thị vào trong “Hàng đặt mua”.
- Khi mua hàng phải kiểm tra nếu mặt hàng này đã được mua thì dùng hộp thoại thông báo đã chọn mặt hàng đó và không được mua mặt hàng đó nữa.
- Người dùng có thể xóa mặt hàng trong số các mặt hàng đã chọn bằng cách kích đúp vào mặt hàng cần xóa, trước khi xóa phải hỏi lại người dùng có muốn xóa hay không?
- Hiển thị hộp thông báo tất cả các thông tin khách hàng đã chọn (Họ tên, địa chỉ, các mặt hàng...) khi nhấn nút Đồng ý

# Bài tập về nhà

- Bài 8. Dùng thanh cuộn để đổi màu Form
  - Thuộc tính: Minumum=0, Maximum = 255
  - Phương thức đặt màu:  
`Color.FromArgb(Red, Green, Blue)`

Ví dụ:

```
Color.FromArgb(hsbRed.Value,
hsbGreen.Value, hsbBlue.Value);
```



# Bài tập về nhà

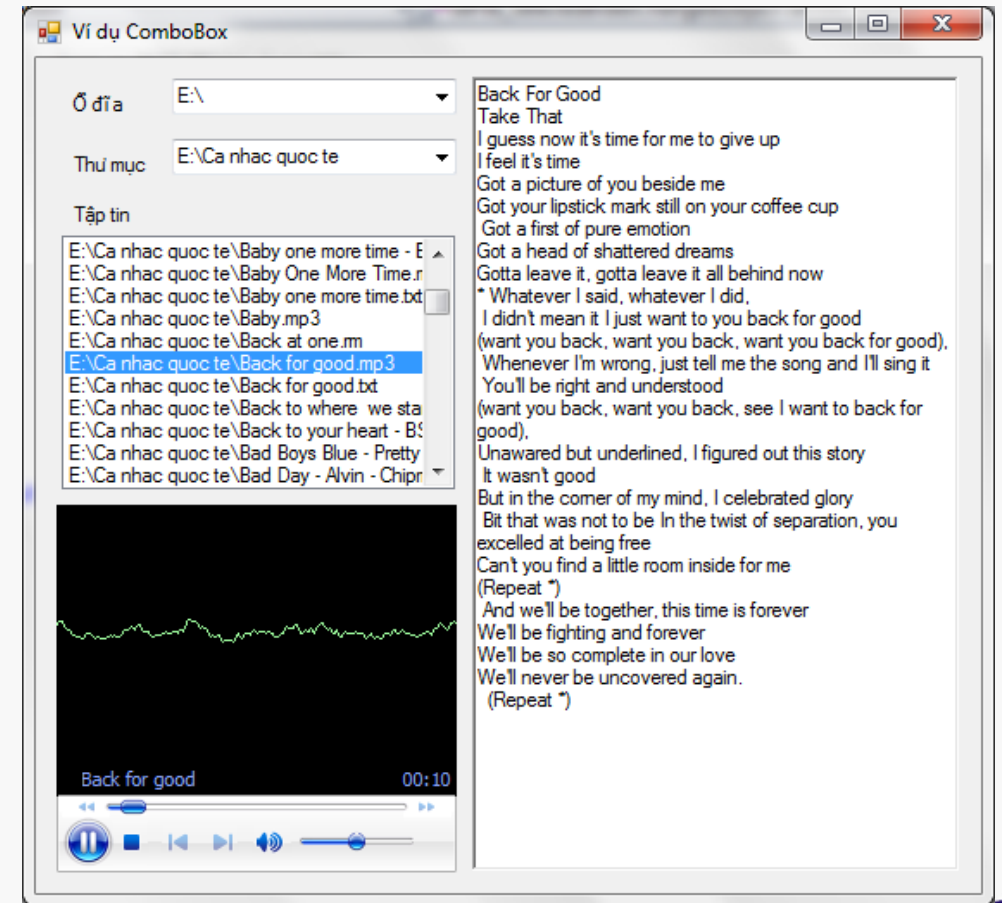
## • Bài 9. Chương trình nghe nhạc

- Cho phép chọn ổ đĩa/Thư mục
- Hiển thị lời bài hát (nếu có)
- Chú ý: File lời bài hát (nếu có) đặt theo dạng: \*.txt hoặc \*.rtf

### Ví dụ:

File âm thanh Baihat.mp3

File lời: Baihat.rtf





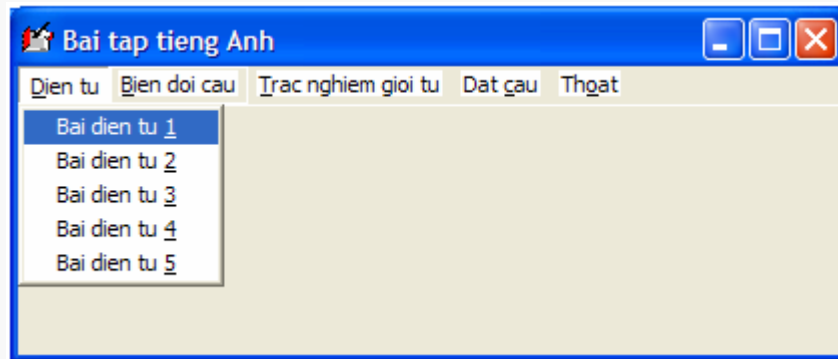
# Bài tập về nhà

- Bài 10. Chương trình xử lý văn bản

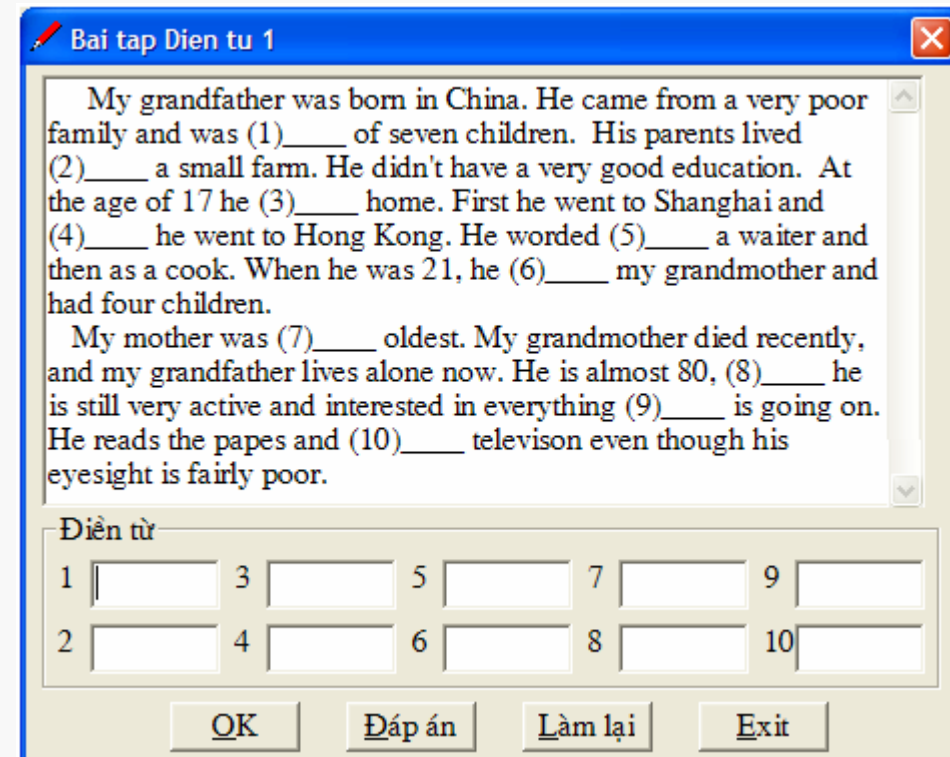


# Bài tập về nhà

- Bài 11. Chương trình học tiếng Anh
  - MenuStrip cho form frmMain



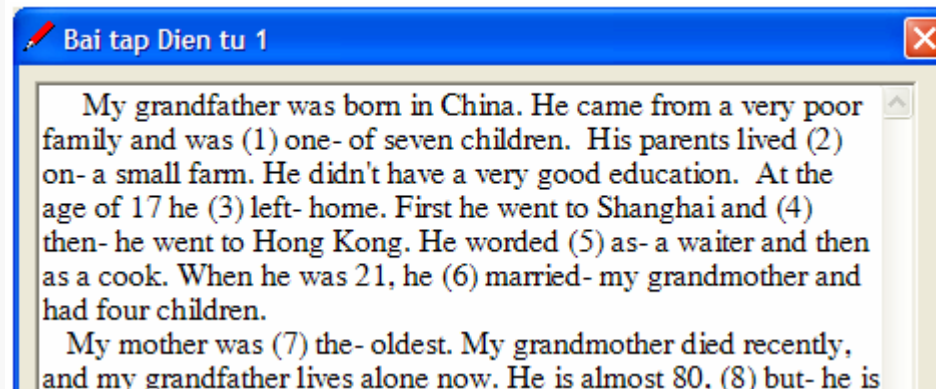
- Form điền từ



# Bài tập về nhà

## – Form điền từ

- Người sử dụng viết đáp án cho các câu vào các ô Textbox từ 1 đến 10.
- Khi chọn nút OK chương trình kiểm tra kết quả,
  - Đúng thì đổi màu nền ở Textbox tương ứng với câu trả lời sang màu xanh
  - Sai thì đổi Textbox có nền màu hồng.
  - Hiện thị điểm đạt được cho người dùng (mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm).
- Nhấn nút Đáp án: Hiện thị câu trả lời trong hộp văn bản



# Bài tập về nhà

## – Form biến đổi

- Người dùng viết câu mới có ý nghĩa tương tự với câu đã cho trong các nhãn Label vào các hộp Textbox tương ứng ở phía dưới bắt đầu bởi các từ hướng dẫn cho trước
- Các nút OK, Đáp án, Làm lại và Exit có chức năng tương tự như trong form Điền từ.



**Bài tập Biến đổi câu**

1. It isn't necessary to finish the word to day.  
You don't

2. Sally finally managed to get a job.  
Sally finally succeeded

3. I advise you to take a holiday  
You'd better

4. "I'm sorry that I broke the glass", said Peter.  
Peter apologised

5. He prefers playing golf to playing tennis  
He'd rather

6. I'm sorry that I didn't finish my homework last night.  
I wish

7. That restaurant is so dirty that no one wants to eat there  
It is such

8. I couldn't sleep although I was tired  
In spite of

9. She decided to accept the job in spite of the low salary  
Although

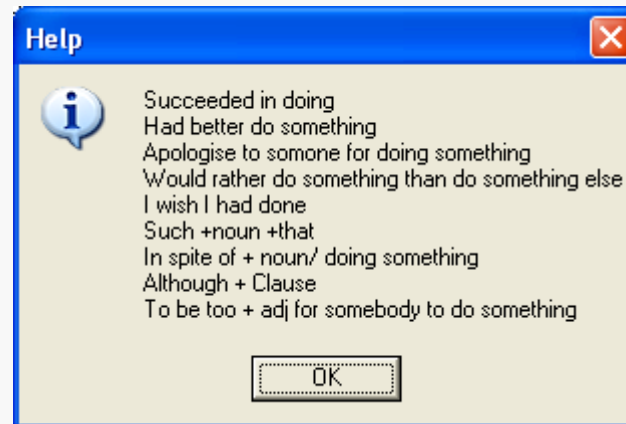
10. John is not old enough to join the club  
John is too

OK Help Đáp án Làm lại Exit

# Bài tập về nhà

## – Form biến đổi

- Khi người dùng bấm nút *Help*, xuất hiện hộp thông báo chứa các gợi ý cho các câu trả lời như sau



# Bài tập về nhà

- Bài 12. Nâng cấp chương trình xử lý văn bản
  - Bổ sung thêm thanh menu
  - Bổ sung thêm menu ngữ cảnh (gồm các chức năng Cut, Copy, Paste)
  - Bổ sung thêm thanh công cụ (sử dụng điều khiển ToolStrip)

***Trân trọng cảm ơn!***